TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM-PT
Ngày: 09/5/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đ**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn D**

Ông **Phạm Trường T**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Tín** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L: Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09/5/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 18/2023/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐ-PT ngày 01/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH một thành viên C1; Địa chỉ: F, khu V, phường A, quận N, thành phố CT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Quốc C; chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc; Nơi đăng ký thường trú: 61Z8, khu vực 2, phường A, quận N, thành phố CT.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần X; Địa chỉ: số G, tổ D, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Văn M; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc; Địa chỉ: số B đường B, khu H, quận C, thành phố CT.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty là ông Nguyễn Chí N, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2022 của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên C1 và những lời trình bày tiếp theo tại tòa sơ thẩm của người đại diện hợp pháp của ông Trần Quốc C là ông Dương Minh T trình bày:*

Vào ngày 08/3/2020 tại Văn phòng Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X), địa chỉ: số G, tổ D, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L, người đại diện của Công ty TNHH một thành viên C1 (gọi tắt là Công ty C1) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) đã ký hợp đồng giao khoán công nhân, gói thầu: Xây dựng trụ sở, thiết bị công trình Trụ sở A - chi nhánh huyện N, tỉnh Cà M. Đến ngày 09/3/2020 cũng tại Văn phòng Công ty X, đại diện hai Công ty tiếp tục ký Hợp đồng cung ứng vật tư, gói thầu: Cung ứng vật tư, thiết bị công trình trụ sở A chi nhánh huyện N, tỉnh Cà M và Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán thực tế gói thầu: Xây dựng trụ sở, thiết bị công trình trụ sở A chi nhánh huyện N, tỉnh Cà M.

Tuy nhiên, đến ngày 20/8/2020, Công ty cổ phần X có gửi cho Công ty C1 thông báo số 2008/2020/TB về việc tạm ngừng thi công xây dựng và cung ứng vật tư công trình: Xây dựng trụ sở, thiết bị công trình trụ sở A1 chi nhánh huyện N, tỉnh Cà M và chấm dứt việc thi công, cung ứng vật tư cho Công ty X kể từ ngày 20/8/2020, đồng thời đề nghị Công ty C1 rút toàn bộ thiết bị, máy móc, nhân công ra khỏi công trình và chấm dứt 02 hợp đồng nêu trên vì Công ty X cho rằng Công ty C1 thi công trễ tiến độ 60 ngày. Nhưng thực tế Công ty C1 không thi công và cung ứng vật tư trễ tiến độ mà thực hiện theo đúng thỏa thuận tại 02 hợp đồng là thanh toán theo từng giai đoạn nhưng Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn cho Công ty C1 nên Công ty C1 không có chi phí nhập kho để cung ứng vật tư cho công trình.

Sau đó, Công ty C1 có tổng hợp đầy đủ số lượng vật tư đã cung ứng cho Công ty X đến chân công trình và bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 05/8/2020 với tổng số tiền là 3.043.172.000 đồng (Ba tỷ không trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Đến ngày 18/9/2020 Công ty X đã thanh toán cho Công ty C1 số tiền 2.566.000.000 đồng (Hai

tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng), còn nợ lại Công ty C1 số tiền 477.172.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Từ đó, Công ty TNHH MTV C1 khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần X thanh toán số tiền còn nợ Công ty C1 số tiền 477.172.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 18/9/2020 đến ngày 18/9/2022 là 171.781.920 đồng, tổng cộng là 648.953.920 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán hết khoản nợ gốc nêu trên. Ngoài ra, không còn yêu cầu nào khác.

** Tại tờ tường trình ngày 12/6/2023 của ông Trần Văn M (BL 36) và những lời trình bày tiếp theo tại tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của ông M là ông Phạm Hoàng T1 trình bày:*

Vào ngày 06/03/2020, Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) và Ngân hàng A chi nhánh tỉnh C (gọi tắt là A) ký hợp đồng thi công số 0603/2020/HĐTC về việc xây dựng trụ sở, thiết bị Ngân hàng Agribank huyện A, giá trị hợp đồng là 16.668.000.000 đồng (Mười sáu tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trên cở sở hợp đồng đã ký giữa Công ty X với A như trên thì Công ty X ký với Công ty TNHH một thành viên C1 (gọi tắt là Công ty C1) hai hợp đồng về việc xây dựng Ngân hàng A chi nhánh N tổng giá trị là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), cụ thể là Hợp đồng cung ứng vật tư số 0903/2020/HĐCCVT ngày 09/3/2020 và Hợp đồng giao khoán nhân công số 08/03/2020/HĐGK ký ngày 08/03/2020, theo đó Công ty X giao lại cho Công ty C1 có trách nhiệm thi công đến khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Ngoài hai hợp đồng đã ký, ngày 09/3/2020 tại Văn phòng của Công ty X thì hai công ty còn ký Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán thực tế thì số tiền Công ty X thanh toán cho Công ty C1 thi công, hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xây dựng, thiết bị trụ sở A với giá trị thanh toán sau khi cắt giảm lại 20% là 13.334.000.000 đồng (Mười ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu đồng). Đồng thời, Công ty C1 phải xuất hóa đơn cho Công ty cổ phần X tổng giá trị 15.000.000.000 đồng theo hai hợp đồng đã ký.

Tuy nhiên, Công ty TNHH một thành viên C1 thi công trễ tiến độ nên Công ty X đã chấm dứt hai hợp đồng thi công và cung ứng vật tư cho công trình nêu trên vào ngày 20/08/2020.

Thời điểm chấm dứt hợp đồng, hai bên đã thống nhất xác nhận tổng khối lượng và giá trị mà Công ty C1 đã thi công và cung ứng vật tư là 3.043.000.000 đồng. Như vậy theo thỏa thuận, Công ty X được cắt lại 20% tổng giá trị mà Công ty C1 đã thực hiện là 3.043.000.000 đồng – (3.043.000.000 đồng x 20%) = 2.434.400.000 đồng.

Đến ngày 27/6/2022 Công ty X đã đã thanh toán cho Công ty C1 theo hóa đơn số 57 ngày 18/9/2020 số tiền 2.566.000.000 đồng.

Nguyên nhân Công ty C1 xuất hóa đơn số tiền 2.566.000.000 đồng là do ông Trần Quốc C tạm tính giá trị của Công ty C1 thi công được khoản 3.207.500.000 đồng. Số tiền thi công được tạm tính: 3.207.500.000 đồng; 20% giá trị công trình tạm tính: 641.500.000 đồng, giá trị còn lại là 2.566.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 24/3/2022, ông Trần Văn M còn cho ông Trần Quốc C tạm ứng số tiền 89.000.000 đồng để ông C xử lý việc riêng. Theo hợp đồng, sau khi nghiệm thu khối lượng thì Công ty C1 phải làm đủ thủ tục và đề nghị thanh toán nhưng đến nay Công ty X không nhận được các thủ tục và đề nghị thanh toán của Công ty C1.

Đối với việc Công ty C1 yêu cầu Công ty X thanh toán số tiền còn nợ lại là 477.172.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 18/9/2020 đến ngày 18/9/2022 là 171.781.920 đồng, tổng cộng là 648.953.920 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán hết khoản nợ gốc nêu trên thì ông Trần Văn M không đồng ý, vì Công ty X đã thanh toán vượt nghĩa vụ cho Công ty C1. Đối với số tiền Công ty X đã trả vượt thì Công ty X không có tranh chấp với Công ty C1. Đối với số tiền 89.000.000 đồng thì ông M không tranh chấp với ông C trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì ông M sẽ khởi kiện ông C thành một vụ kiện khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh L đã quyết định:

Áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 401, 513, 515, 516, 517, 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Căn cứ các Điều 74, 87 và 317 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên C1 về việc yêu cầu Công ty cổ phần X trả số tiền còn nợ là 477.172.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả là 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 18/9/2020 đến ngày 18/10/2023 là 264.830.000 đồng

(Hai trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), tổng cộng là 742.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Dành cho ông Trần Văn M một vụ kiện khác với ông Trần Quốc C đối với số tiền 89.000.000 đồng nếu có tranh chấp.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên C1 có đơn kháng cáo và được sửa đổi bổ sung ngày 12/11/2023 với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết:

- Hủy toàn bộ bản án số 01/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 yêu cầu Công ty CP X trả số tiền còn lại là 477.172.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

Đại diện Công ty CP X trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của Công ty C1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

2. Về nội dung: Đại diện viện kiểm sát phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị buộc Công ty X trả cho Công ty C1 số tiền 139.075.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3. Về án phí: Do sửa án sở thẩm nên đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

2. Về nội dung:

Vào ngày 06/3/2020 Công ty X và Ngân hàng A chi nhánh tỉnh C ký Hợp đồng thi công số 0603/2020/HĐTC về việc xây dựng trụ sở, thiết bị cho ngân hàng Agribank huyện A. Trên cơ sở trên ngày 08/3/2020 và ngày 09/3/2020 Công ty X đã ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 0803/2020/HĐGK và Hợp đồng cung ứng vật tư số 0903/2020/HĐCCVT để giao cho Công ty C1 thi công công trình đến khi hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C1 đã thi công đến ngày 05/8/2020, hai bên đã trao đổi và thống nhất ngừng việc thi công và cung ứng vật tư cho công trình và đã ký Bảng xác định khối lượng công việc thi công và cung ứng vật tư theo công trình với tổng số tiền 3.043.172.000 đồng (Ba tỷ không trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Bị đơn Công ty CP X cho rằng nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 vi phạm trễ thời hạn thi công, nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 không thừa nhận.

Sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng, Công ty C1 và Công ty X đã xác định tổng số tiền thực tế Công ty C1 đã chi số tiền thi công là 3.043.172.000 đồng (Ba tỷ không trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng), Công ty X đã thanh toán cho Công ty C1 còn lại 477.172.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Công ty X xác định không có chứng cứ để chứng minh Công ty C1 vi phạm hợp đồng, việc chấm dứt hợp đồng hai bên đều có lỗi. Theo thỏa thuận lần đầu của hai công ty ngày 09/3/2020, tổng giá trị công trình hoàn thành là 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng), giá trị sau khi cắt giảm còn lại là 13.334.000.000 đồng (mười ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu đồng). Như vậy, giá trị còn lại để thanh toán cho việc hoàn thành công trình là 88,89% nhưng hai bên thực hiện được một phần công trình với tổng giá trị là: 3.043.172.000đ x 88,89% = 2.705.075.000đ (Hai tỷ bảy trăm lẻ năm triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Phía công ty X đã thanh toán cho Công ty C1 2.566.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng) nên số tiền còn lại buộc Công ty X trả tiếp cho Công ty C1 theo thỏa thuận ban đầu ngày 09/3/2020 là: 2.705.075.000đ – 2.566.000.000đ = 139.075.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Như phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1 và chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

3. Về phần lãi suất, tại phiên Tòa phúc thẩm đại diện Công ty C1 rút yêu cầu nên đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này.

4. Về án phí sơ thẩm, do sửa án nên điều chỉnh án phí sơ thẩm. Công ty TNHH MTV C1 phải nộp trên số tiền bị bác yêu cầu là: (477.172.000đ – 139.075.000đ) x 5% = 16.904.850 đ (Mười sáu triệu chín trăm lẻ bốn ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Công ty CP X phải nộp số tiền là: 139.075.000đ x 5% = 6.953.750 đ (Sáu tiệu chín trăm năm mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Về án phí phúc thẩm, do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C1, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 401, 513, 515, 516, 517, 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Căn cứ các Điều 74, 87 và 317 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty CP X Phú trả tiền cho Công ty TNHH MTV C1 số tiền còn lại là 139.075.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu tính lãi của Công ty TNHH MTV C1.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty CP X phải nộp số tiền 6.953.750 đồng (Sáu tiệu chín trăm năm mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Công ty TNHH MTV C1 phải nộp số tiền 16.904.850đ (Mười sáu triệu chín trăm lẻ bốn ngàn tám trăm năm mươi đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV C1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số

0013258 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Vĩnh L.

Kể từ ngày người được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND huyện BT;
- THADS huyện BT;
- Đương sự (2);
- HCTP;
- KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đ